BM01/BNV

Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2012/TT-BNV ngày 17 tháng 12 năm 2012 của Bộ Nội vụ

Thời hạn nhận báo cáo: ngày 15/6

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CÔNG CHỨC TỪ CẤP HUYỆN TRỞ LÊN NĂM 20 . .

(Áp dụng đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ, Ban, ngành TW tính đến 31/12 hàng năm)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh/TP trực thuộc TW, Bộ, Ban, ngành.
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: người

Số thứ tự	Tên đơn vị	Tổng số biên chế được giao	Tổng số công chức hiện có	Trong đó				Chia theo ngạch công chức					Trình độ đào tạo chia theo																				Chia theo độ tuổi						
													Chuyên môn						Chính trị				Tin học		Ngoại ngữ					QLNN						Từ 51 đến 60			
																									Tiếng Anh		Ngoại ngữ khác												
				Nữ	Đảng viên	Dân tộc thiểu số	Tôn giáo	Chuyên viên cao cấp & TĐ	Chuyên viên chính & TĐ	Chuyên viên và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên	Tiến Sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Cử nhân	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Trung cấp trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ (A,B,C)	Đại học trở lên	Chứng chỉ (A, B, C)	Chứng chỉ tiếng dân tộc	Chuyên viên cao cấp và TĐ	Chuyên viên chính và TĐ	Chuyên viên và TĐ	Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40	Từ 41 đến 50	Tổng số	Nữ từ 51 đến 55	Nam từ 56 đến 60	Trên tuổi nghỉ hưu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38

Tổng số:

. . . . . Ngày. . . tháng . . . .năm 20 . .

NGƯỜI LẬP BẢNG
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột B (tên đơn vị): ghi danh sách các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ, ban, ngành ở TW và ở tỉnh/TP là các sở/ban/ngành, quận/huyện/TP trực thuộc tỉnh;
- Cột 1 (tổng số biên chế được giao): ghi tổng số biên chế được giao của đơn vị báo cáo trực tiếp tính đến thời điểm lập báo cáo;
- Cột 2 (tổng số): ghi tổng số công chức hiện đang công tác tại đơn vị báo cáo trực tiếp;
- Cột 24 (đại học trở lên): ghi những người có trình độ tiếng Anh học Đại học, trên Đại học ở nước ngoài bằng tiếng Anh hoặc có bằng Đại học và trên Đại học ở Việt Nam học bằng tiếng Anh.

BM02/BNV

Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2012/TT-BNV ngày 17 tháng 12 năm 2012 của Bộ Nội vụ

Thời hạn nhận báo cáo: ngày 15/6

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ NĂM 20 . .

(Áp dụng đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
Tính đến thời điểm 31/12/ hàng năm)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh/TP trực thuộc TW.
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: người

Số thứ tự	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó				Chức danh		Trình độ đào tạo chia theo																							Chia theo độ tuổi							Công chức luân chuyển từ cấp huyện
									Chuyên môn, nghiệp vụ						Học vấn phổ thông			Chính trị				Tin học		Ngoại ngữ					QLNN						Từ 51 đến 60				
																								Tiếng Anh		Ngoại ngữ khác													
			Nữ	Đảng viên	Dân tộc thiểu số	Tôn giáo	Cán bộ cấp xã	Công chức chuyên môn	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Trung học phổ thông	Trung học cơ sở	Tiểu học	Cử nhân	Cao cấp lý luận chính trị	Trung cấp	Sơ cấp	Trung cấp trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ (A, B, C)	Đại học trở lên	Chứng chỉ (A, B, C)	Chứng chỉ tiếng dân tộc	Chuyên viên chính và TĐ	Chuyên viên và TĐ	Chưa qua đào tạo	Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40	Từ 41 đến 50	Tổng số	Nữ từ 51 đến 55	Nam từ 56 đến 60	Trên tuổi nghỉ hưu	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38

Tổng số:

. . . . . Ngày. . . tháng . . . .năm 20 . .

NGƯỜI LẬP BẢNG
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột B (Đơn vị công tác): ghi rõ quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;
- Cột số 6 (chức danh): ghi rõ cán bộ bầu cử kiêm nhiệm chức danh công chức chuyên môn (ví dụ Phó Chủ tịch UBND xã kiêm Trưởng Công an..);
- Cột 38 (Công chức luân chuyển từ cấp huyện): ghi rõ tổng số công chức cấp huyện luân chuyển về xã trong năm báo cáo.

BM03-VC/BNV

Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2019/TT-BNV ngày 01 tháng 6 năm 2019 của Bộ Nội vụ

Thời hạn nhận báo cáo: ngày 15/6

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG VIÊN CHỨC NĂM 20..

(Áp dụng đối với các đơn vị sự nghiệp công lập của nhà nước tính đến thời điểm 31/12/ hàng năm)

Đơn vị báo cáo: Bộ, Ban, ngành, UBND tỉnh/TP trực thuộc TW,
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: người

TT	Tên đơn vị	Tổng số người hiện có mặt	Trong đó				Lĩnh vực						Chức danh nghề nghiệp				Học hàm		Trình độ đào tạo																								Chia theo tuổi						
																			Chuyên môn								Chính trị					Tin học		Ngoại ngữ				Tiếng dân tộc								Từ 51 đến 60			
																																	Tiếng anh		Khác													
			Nữ	Đảng viên	Dân tộc thiểu số	Tôn giáo	Giáo dục	Y tế	Khoa học công nghệ	Khoa học xã hội	Văn hóa, thể thao và du lịch	Lĩnh vực khác	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Chuyên khoa II	Thạc sĩ	Chuyên khoa I	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Còn lại	Cử nhân	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Còn lại	Trung cấp trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ (A, B, C)	Đại học trở lên	Chứng chỉ (A, B, C)	Tổng số	Sử dụng giao tiếp được	Có chứng chỉ	Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40	Từ 41 đến 50	Tổng số	Nữ từ 51 đến 55	Nam từ 56 đến 60	Trên tuổi nghỉ hưu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46
	Tổng cộng																																															

Tổng số:

. . . . . Ngày. . . tháng . . . .năm 20 . .

NGƯỜI LẬP BẢNG
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột B (tên đơn vị): ghi danh sách các đơn vị sự nghiệp công lập (tự chủ và chưa giao quyền tự chủ) thuộc và trực thuộc Bộ, ban, ngành ở Trung ương; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các sở, ban, ngành, quận, huyện, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cột 1 (tổng số người làm việc hiện có mặt): Ghi tổng số người làm việc hiện có mặt đang làm việc, hưởng lương từ đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ và chưa giao quyền tự chủ tính đến thời điểm báo cáo (31/12/ hàng năm);
- Cột 33 và 35 (Đại học trở lên): ghi những người có trình độ đại học ngoại ngữ trở lên và học đại học, trên đại học ở nước ngoài hoặc có bằng đại học, trên đại học ở Việt Nam học bằng tiếng nước ngoài "không ghi những người có các loại chứng chỉ kể cả B1, B2, C1, C2 (khung năng lực Châu Âu).